

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLI”.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (31/12/2022: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 944 nhân viên (31/12/2022: 988 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN DO THAY ĐỔI QUY ĐỊNH PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Áp dụng Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023

Vào ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023 trừ một số điều có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023. Thông tư 67 thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh Doanh Bảo hiểm và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 ngoại trừ một số điều của Thông tư 50 có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 67 từ ngày 2 tháng 11 năm 2023. Không có sự khác biệt trọng yếu nào giữa các quy định về kế toán và báo cáo tài chính có liên quan của Thông tư 67 và các quy định tương ứng của Thông tư 50.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ngoại trừ những thay đổi trong chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng nhất quán trong các năm được trình bày trong báo cáo tài chính này.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm**Trước ngày 1 tháng 7 năm 2023**

Theo quy định của Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2023

Theo quy định của Nghị định 46, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Việc áp dụng các quy định của Nghị định 46 liên quan đến ký quỹ bảo hiểm không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
• phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
• máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(j) Chi phí trả trước dài hạn****(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm

(k) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 4(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023), Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023), cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Công văn 792.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(m) Dự phòng nghiệp vụ****(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe*****Dự phòng toán học***

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023), chi tiết như sau:

- Phương pháp 1/8: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó;
- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365): Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 17 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023), cụ thể như sau:

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 19 của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Công văn 792.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 792.

Không có sự khác biệt trọng yếu nào giữa các quy định của Thông tư 67 và Thông tư 50 liên quan đến việc trích lập và ghi nhận dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của Cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho Nhà Đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(p) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 50 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và Thông tư 67 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023)..

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

Không có sự khác biệt trọng yếu nào giữa các quy định của Thông tư 67 và Thông tư 50 liên quan đến việc ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm.

(s) Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(t) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****(u) Chi phí bồi thường bảo hiểm (tiếp theo)**

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong năm kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(v) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(w) Thuê tài sản**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về Cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về Cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(y) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(bb) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	2.046.928.427	2.033.671.320
Tiền gửi ngân hàng	85.182.328.549	272.717.865.854
Các khoản tương đương tiền (i)	485.000.000.000	368.635.237.205
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	572.229.256.976	643.386.774.379

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,00% đến 11,48% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 4,40% đến 9,40%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023			31/12/2022				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị thuần VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị thuần VND
Cổ phiếu niêm yết								
HPG	-	-	-	-	220.000	7.763.750.000	(3.803.750.000)	3.960.000.000
QNS	-	-	-	-	180.000	7.370.310.000	(893.910.000)	6.476.400.000
STB	-	-	-	-	210.000	6.700.000.000	(1.975.000.000)	4.725.000.000
QTP	-	-	-	-	350.000	5.710.000.000	(1.128.500.000)	4.581.500.000
TDM	-	-	-	-	170.000	5.092.043.260	-	5.092.043.260
CTD	-	-	-	-	34.700	2.296.411.730	(1.154.781.730)	1.141.630.000
PVT	-	-	-	-	35.200	693.414.354	-	693.414.354
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM								
PEG	199.351	4.186.371.000	(3.309.226.600)	877.144.400	199.351	4.186.371.000	(3.010.200.100)	1.176.170.900
PCF	43.800	444.000.000	(227.190.000)	216.810.000	43.800	444.000.000	(339.756.000)	104.244.000
PND	19.607	196.070.000	(66.663.800)	129.406.200	19.607	196.070.000	(47.056.800)	149.013.200
		4.826.441.000	(3.603.080.400)	1.223.360.600		40.452.370.344	(12.352.954.630)	28.099.415.714

Số lượng cổ phiếu	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
			Số lượng cổ phiếu	Giá trị thuần VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Quý Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức (trước đây là "Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam")	1.153.173 19.961.996.000	- 19.961.996.000	1.153.173 19.961.996.000	- 19.961.996.000
	24.788.437.000	(3.603.080.400)	60.414.366.344	(12.352.954.630) 48.061.411.714

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	12.352.954.630	3.947.452.312
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27))	(8.749.874.230)	8.405.502.318
Số dư cuối năm	3.603.080.400	12.352.954.630

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	705.513.671.233	730.705.156.044
• Trái phiếu	-	25.000.000.000
	705.513.671.233	755.705.156.044
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii)	182.000.000.000	6.000.000.000
• Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	41.503.000.000
	183.503.000.000	47.503.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	182.000.000.000	46.000.000.000

(c) Đầu tư ngắn hạn khác

	2023 VND	2022 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
• Ủy thác đầu tư (v)	32.129.179.580	-
• Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh 27) (vi)	(803.524.000)	-
	31.325.655.580	-

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,27% đến 9,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: từ 4,90% đến 10,50%).
- (ii) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm từ 5,55% đến 10,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 9,20% đến 11,50%).
- (iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam
- (iv) Số dư dự phòng này phản ánh dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (v) Số dư này phản ánh khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công có thời hạn gốc là 12 tháng mà theo đó Tổng Công ty chịu rủi ro đối với các khoản đầu tư thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư này.
- (vi) Số dư dự phòng này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các chứng khoán thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	48.102.857.500	68.577.894.356
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	58.706.604.306	82.423.464.839
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	169.277.102.420	150.894.132.249
Phải thu phí đồng bảo hiểm	7.703.637.061	8.480.155.082
Phải thu khác	96.234.377	224.713.188
	283.886.435.664	310.600.359.714
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30.026.850.787)	(37.507.491.257)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	253.859.584.877	273.092.868.457

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	61.251.170.839	40.597.276.919
Tạm ứng chi phí kinh doanh	40.112.997.612	44.794.821.810
Tạm ứng bồi thường	31.256.740.216	58.220.796.846
Ký quỹ ngắn hạn	2.991.716.925	1.103.769.460
Phải thu khác	8.504.749.731	13.033.469.129
	144.117.375.323	157.750.134.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.454.778.661)	(4.514.778.661)
Phải thu ngắn hạn khác thuần	139.662.596.662	153.235.355.503

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu dài hạn khác		
• Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
• Phải thu lãi tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	11.977.221.553	740.421.990
	23.977.221.553	12.740.421.990

(i) Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 9,25% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (31/12/2022: 6,50%).

(d) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	33.784.092.363	30.026.850.787	3.757.241.576	39.720.287.009	37.507.491.257	2.212.795.752
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.454.778.661	4.454.778.661	-	4.514.778.661	4.514.778.661	-
	38.238.871.024	34.481.629.448	3.757.241.576	44.235.065.670	42.022.269.918	2.212.795.752
Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:						
	2023 VND			2022 VND		
Số dư đầu năm				42.022.269.918		42.968.997.505
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)				(7.598.489.832)		(973.192.587)
Điều chỉnh khác				57.849.362		26.465.000
Số dư cuối năm				34.481.629.448		42.022.269.918

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	47.966.527.090	80.717.843.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.510.202.194	2.658.796.382
	50.476.729.284	83.376.640.162

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	80.717.843.780	83.353.873.817
Tăng trong năm	159.530.218.180	163.942.738.676
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(192.281.534.870)	(166.578.768.713)
Số dư cuối năm	47.966.527.090	80.717.843.780

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Nhà cửa, vật liệu kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	46.065.356.528	
Tăng trong năm	-	-	-	126.970.000	126.970.000	
Xóa sổ	-	(1.120.212.436)	-	-	(1.120.212.436)	
Số dư cuối năm	28.971.897.765	7.604.225.652	1.481.297.319	7.014.693.356	45.072.114.092	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	26.585.705.787	
Khấu hao trong năm	1.029.797.412	289.417.593	173.333.296	299.416.817	1.791.965.118	
Xóa sổ	-	(1.120.212.436)	-	-	(1.120.212.436)	
Số dư cuối năm	14.748.070.731	4.712.007.183	1.351.297.099	6.446.083.456	27.257.458.469	
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	19.479.650.741	
Số dư cuối năm	14.223.827.034	2.892.218.469	130.000.220	568.609.900	17.814.655.623	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.595.486.992	45.773.120.164
Tăng trong năm	-	-	-	292.236.364	292.236.364
Số dư cuối năm	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	46.065.356.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.688.475.907	4.543.362.272	1.004.630.571	5.804.625.425	24.041.094.175
Khấu hao trong năm	1.029.797.412	999.439.754	173.333.232	342.041.214	2.544.611.612
Số dư cuối năm	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	26.585.705.787
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.283.421.858	4.181.075.816	476.666.748	790.861.567	21.732.025.989
Số dư cuối năm	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	19.479.650.741

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 9.621 triệu VND (31/12/2022: 8.189 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

(i) Khoản mục này bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một Đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 16(ii)).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
Tăng trong năm	-	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối năm	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
Khấu hao trong năm	184.300.656	275.955.159	460.255.815
Số dư cuối năm	5.959.257.383	4.221.022.828	10.180.280.211
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231
Số dư cuối năm	75.550.469.244	464.077.172	76.014.546.416
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Tăng trong năm	4.607.516.500	152.000.000	4.759.516.500
Số dư cuối năm	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.406.355.409	3.605.940.616	9.012.296.025
Khấu hao trong năm	368.601.318	339.127.053	707.728.371
Số dư cuối năm	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	71.495.854.718	918.159.384	72.414.014.102
Số dư cuối năm	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.607 triệu VND (31/12/2022: 8.607 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (i) Khoản mục này bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một Đối tác. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 16(ii)).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	15.947.870.000	13.228.280.000
Tăng trong năm	5.434.430.322	2.719.590.000
Số dư cuối năm	21.382.300.322	15.947.870.000

Các công trình xây dựng cơ bản dồi dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 1)	10.793.620.322	10.686.800.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 2)	4.863.430.000	1.535.820.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 3)	3.245.250.000	1.745.250.000
Hệ thống quản lý trực tuyến Fast Business	2.480.000.000	1.980.000.000
	21.382.300.322	15.947.870.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí bảo hiểm cho nhân viên VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	18.942.550.000	972.763.690	2.808.155.607	404.913.704	23.128.383.001
Tăng trong năm	18.859.775.000	1.412.781.711	885.699.162	4.840.487.546	25.998.743.419
Phân bổ trong năm	(18.942.550.000)	(1.298.204.057)	(1.713.299.350)	(4.601.870.601)	(26.555.924.008)
Số dư cuối năm	18.859.775.000	1.087.341.344	1.980.555.419	643.530.649	22.571.202.412

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Thuế suất	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	6.160.053.675	5.220.115.626

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	235.185.821.864	280.848.599.822
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	37.907.169.492	23.672.690.643
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	51.657.534.242	25.220.412.102
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	16.227.281.269	15.106.248.518
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	2.809.546.765	1.549.798.244
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	635.067.505	1.447.592.638
	344.422.421.137	347.845.341.967

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2023 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp/ cần trừ VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.932.078.669	46.013.099.821	(46.417.620.123)	7.527.558.367
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.905.839.866	23.021.141.102	(24.847.395.119)	13.079.585.849
Thuế thu nhập cá nhân	2.912.576.825	19.762.529.332	(18.005.154.901)	4.669.951.256
Thuế khác	415.047.838	1.339.957.500	(1.280.951.801)	474.053.537
	26.165.543.198	90.136.727.755	(90.551.121.944)	25.751.149.009

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	6.222.914.527	60.038.383.798
Phải trả khác	14.732.196.122	17.380.959.791
Phải trả cổ tức	9.349.966.452	10.305.870.732
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phí bảo hiểm nhận được từ Khách hàng không xác định	7.759.625.930	6.567.620.052
Phải trả phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	3.034.801.953	2.578.555.469
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	2.295.764.603	1.424.048.131
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	673.010.108	603.166.028
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	286.671.542	215.824.644
	53.491.314.873	108.250.792.281

- (i) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho Khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10).

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	58.895.295.871	65.001.201.436
Tăng trong năm	98.401.791.446	148.021.090.034
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(122.884.492.491)	(154.126.995.599)
Số dư cuối năm	34.412.594.826	58.895.295.871

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Dự phòng bồi thường (i)	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780
• Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	255.457.918.467	58.168.519.553	197.289.398.914
• Dự phòng IBNR	45.624.648.515	12.243.182.649	33.381.465.866
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658
	877.071.634.437	194.780.419.999	682.291.214.438

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Dự phòng bồi thường (i)	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
• Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	369.508.741.358	145.481.324.379	224.027.416.979
• Dự phòng IBNR	48.254.772.059	16.515.722.207	31.739.049.852
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
	1.081.294.385.148	358.279.676.667	723.014.708.481

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(116.680.946.435)	(91.585.344.384)	(25.095.602.051)
Số dư cuối năm	301.082.566.982	70.411.702.202	230.670.864.780

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	334.083.034.511	86.359.615.954	247.723.418.557
Trích lập dự phòng trong năm	83.680.478.906	75.637.430.632	8.043.048.274
Số dư cuối năm	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(87.541.804.276)	(71.913.912.284)	(15.627.891.992)
Số dư cuối năm	575.989.067.455	124.368.717.797	451.620.349.658

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	642.828.375.544	212.684.385.594	430.143.989.950
Hoàn nhập dự phòng trong năm	20.702.496.187	(16.401.755.513)	37.104.251.700
Số dư cuối năm	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650

(b) Dự phòng dao động lớn

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	93.068.408.400	82.488.725.112
Trích lập dự phòng trong năm	11.127.155.292	10.579.683.288
Số dư cuối năm	104.195.563.692	93.068.408.400

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	87.844.222.372	87.844.222.372
Cổ tức	-	-	-	-	-	(72.179.367.222)	(72.179.367.222)
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	3.800.313.255	(3.800.313.255)	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	4.392.211.119	-	(4.392.211.119)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	13.578.079.395	105.031.919.905	747.967.320.223
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	88.937.406.175	88.937.406.175
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	4.172.600.563	(4.172.600.563)	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	4.446.870.309	-	(4.446.870.309)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	34.225.446.077	17.750.679.958	185.349.855.208	836.904.726.398

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2019, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế trong giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, Tổng Công ty đã trích thêm vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 4.172.600.563 VND, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và đang được ghi nhận ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) **Vốn cổ phần**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Cổ đông của Tổng Công ty. Các Cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu Cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các Cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

(a) Phí bảo hiểm gốc

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	483.832.554.223	541.101.401.016
Bảo hiểm con người	299.483.363.065	306.717.622.659
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	269.326.152.179	323.273.442.449
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	100.533.156.145	101.423.672.402
Bảo hiểm tàu thuyền	54.320.417.769	48.580.125.883
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	49.345.909.064	34.824.870.551
Bảo hiểm thuyền viên	6.125.272.140	4.983.575.629
	1.262.966.824.585	1.360.904.710.589

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	32.275.685.750	29.105.966.446
Bảo hiểm con người	84.630.930.079	71.557.168.237
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	121.565.174.422	132.011.430.268
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	835.493.195	1.414.971.082
Bảo hiểm tàu thuyền	171.369.066	206.213.154
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	18.376.140.079	13.291.942.199
	257.854.792.591	247.587.691.386

21. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	71.663.857.905	161.981.985.870
Bảo hiểm con người	90.991.094.849	115.277.715.945
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	168.395.104.450	206.859.698.794
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	33.972.980.333	33.857.478.067
Bảo hiểm tàu thuyền	16.717.163.703	12.708.588.784
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	25.654.220.374	19.376.093.636
Bảo hiểm thuyền viên	711.666.364	462.512.147
	408.106.087.978	550.524.073.243

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	42.747.160.811	57.875.285.047
Bảo hiểm con người	19.551.268.152	30.381.217.989
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	45.788.972.428	47.998.902.253
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.592.150.765	8.294.198.891
Bảo hiểm tàu thuyền	2.571.623.494	1.425.455.173
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.633.316.841	8.151.936.246
	122.884.492.491	154.126.995.599

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. CHI BỒI THƯỜNG

	2023 VND	2022 VND
<i>Chi bồi thường</i>		
• Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	571.443.699.761	477.272.832.962
• Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	166.248.353.893	85.288.311.433
	737.692.053.654	562.561.144.395
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
• Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, hàng đã xử lý bồi thường	(9.211.282.778)	(2.605.159.682)
	728.480.770.876	559.955.984.713

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	258.836.200.345	264.402.324.313
Bảo hiểm con người	131.952.881.900	115.846.889.754
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	108.973.949.134	39.215.023.535
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	33.184.178.903	29.224.484.004
Bảo hiểm tàu thuyền	33.487.352.497	26.461.762.297
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.245.838.540	1.372.115.059
Bảo hiểm thuyền viên	763.298.442	750.234.000
	571.443.699.761	477.272.832.962

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	25.981.846.494	31.679.402.318
Bảo hiểm con người	102.609.629.130	21.250.949.665
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	35.365.719.844	30.669.831.712
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	110.609.875	74.007.418
Bảo hiểm tàu thuyền	1.813.314.683	1.134.590.210
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	367.233.867	479.530.110
	166.248.353.893	85.288.311.433

24. THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2023 VND	2022 VND
Bảo hiểm xe cơ giới	102.104.195.679	68.365.576.695
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	78.190.727.196	84.279.647.872
Bảo hiểm con người	90.192.957.505	28.707.343.575
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.380.525.337	12.618.631.688
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.831.479.040	7.300.495.504
Bảo hiểm tàu thuyền	1.216.781.438	1.349.780.467
	293.916.666.195	202.621.475.801

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2023 VND	2022 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(i))	192.281.534.870	166.578.768.713
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
<i>Chi phí phát triển kinh doanh</i>	<i>152.760.678.416</i>	<i>180.820.906.378</i>
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>114.960.678.619</i>	<i>71.622.032.645</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>78.867.527.103</i>	<i>90.427.252.713</i>
<i>Chi phí giám định tổn thất</i>	<i>20.343.296.087</i>	<i>13.315.468.207</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>4.046.392.823</i>	<i>5.499.514.373</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>38.274.839.240</i>	<i>36.183.255.170</i>
	409.253.412.288	397.868.429.486
	601.534.947.158	564.447.198.199

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	108.008.644.630	73.998.793.356
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.231.057.386	61.063.030.515
Thu nhập lãi từ đầu tư trái phiếu	1.846.854.452	11.067.661.540
Cổ tức được chia	2.202.250.000	1.054.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.374.795.242	3.335.704.918
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	3.878.763.889	-
	122.542.365.599	150.519.250.329

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.882.196.155	1.338.869.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.763.735.139	4.498.779.146
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6(a))	(8.749.874.230)	8.405.502.318
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán thuộc hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 6(c))	803.524.000	-
Chi phí tài chính khác	-	66.000
	2.699.581.064	14.243.216.744

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	186.185.289.196	187.168.057.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.805.958.208	60.049.052.381
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6(d))	(7.598.489.832)	(973.192.587)
Công cụ và dụng cụ	7.590.356.815	6.152.008.157
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	6.411.073.480	7.067.676.916
Chi phí khấu hao	2.252.220.933	3.252.339.983
Thuế và phí	96.799.784	123.216.972
	244.743.208.584	262.839.158.897

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	23.460.341.102	21.408.195.119
Dự phòng thừa trong năm trước	(439.200.000)	-
	23.021.141.102	21.408.195.119
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(939.938.049)	863.034.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.081.203.053	22.271.229.448

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	111.018.609.228	110.115.451.820
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	22.203.721.846	22.023.090.364
Chi phí không được khấu trừ thuế	757.131.207	458.951.084
Thu nhập không bị tính thuế (i)	(440.450.000)	(210.812.000)
Dự phòng thừa trong năm trước	(439.200.000)	-
	22.081.203.053	22.271.229.448

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về Cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về Cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	88.937.406.175	87.844.222.372
Phân bổ vào quỹ khác (*)	(4.172.600.563)	(3.800.313.255)
Lợi nhuận thuần thuộc về Cổ đông phổ thông	84.764.805.612	84.043.909.117

(*) Số phân bổ vào quỹ khác để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	59.999.474	59.999.474
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	59.999.474	59.999.474

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND/cổ phiếu	2022 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.401

31. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên Đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	570.182.328.549	641.353.103.059
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	705.513.671.233	730.705.156.044
Trái phiếu – ngắn hạn	(ii)	-	25.000.000.000
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	(ii)	7.759.479.580	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	283.886.435.664	310.600.359.714
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	(iii)	61.251.170.839	40.597.276.919
Ký quỹ ngắn hạn	(iii)	2.991.716.925	1.103.769.460
Phải thu khác	(iii)	48.617.747.343	57.828.290.939
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	(iii)	11.977.221.553	740.421.990
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	182.000.000.000	6.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	(ii)	1.503.000.000	41.503.000.000
Tài sản dài hạn khác	(iii)	9.629.634.050	8.023.354.842
		1.897.312.405.736	1.875.454.732.967

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**31. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào loại chứng khoán nợ của các Đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng Khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi Khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho Khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các Khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	29.734.900.604	32.121.842.829
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.817.012.239	4.871.429.947
Quá hạn trên 180 ngày	379.775.906	13.534.262.624
	31.931.688.749	50.527.535.400

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã được trích lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 7(d).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	344.422.421.137	344.422.421.137	344.422.421.137
Phải trả cổ tức	9.349.966.452	9.349.966.452	9.349.966.452
Chi phí phải trả	20.390.963.551	20.390.963.551	20.390.963.551
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.726.679.725	18.726.679.725	18.726.679.725
	392.890.030.865	392.890.030.865	392.890.030.865

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	347.845.341.967	347.845.341.967	347.845.341.967
Phải trả cổ tức	10.305.870.732	10.305.870.732	10.305.870.732
Chi phí phải trả	34.021.717.599	34.021.717.599	34.021.717.599
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.778.505.932	20.778.505.932	20.778.505.932
	412.951.436.230	412.951.436.230	412.951.436.230

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**31. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuận của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau

	Giá trị ghi số	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	570.182.328.549	641.353.103.059
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	705.513.671.233	730.705.156.044
Trái phiếu – ngắn hạn	-	25.000.000.000
Ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	7.759.479.580	-
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	182.000.000.000	6.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	41.503.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tổng Công ty là không đáng kể vì Tổng Công ty nắm giữ danh mục đầu tư không trọng yếu.

(e) **Giá trị hợp lý**

(i) **So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
• Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết	-	-	26.669.987.614	26.669.987.614
• Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	1.223.360.600	1.223.360.600	1.429.428.100	1.429.428.100
• Chứng khoán kinh doanh - chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	19.961.996.000	(*)	19.961.996.000	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
• Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	705.513.671.233	(*)	730.705.156.044	(*)
• Trái phiếu - ngắn hạn	-	-	25.000.000.000	(*)
• Tiền gửi có kỳ hạn - dài hạn	182.000.000.000	(*)	6.000.000.000	(*)
• Trái phiếu - dài hạn	-	(*)	40.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
• Tiền các khoản tương đương tiền	572.229.256.976	572.229.256.976	643.386.774.379	643.386.774.379
• Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	283.886.435.664	(*)	310.600.359.714	(*)
• Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	61.251.170.839	(*)	40.597.276.919	(*)
• Ký quỹ ngắn hạn	2.991.716.925	(*)	1.103.769.460	(*)
• Phải thu khác	48.617.747.343	(*)	57.828.290.939	(*)
• Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
• Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	11.977.221.553	(*)	740.421.990	(*)
• Tài sản dài hạn khác	9.629.634.050	(*)	8.023.354.842	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
• Đầu tư ngắn hạn khác	31.325.655.580	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
• Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	(344.422.421.137)	(*)	(347.845.341.967)	(*)
• Phải trả cổ tức	(9.349.966.452)	(*)	(10.305.870.732)	(*)
• Chi phí phải trả	(20.390.963.551)	(*)	(34.021.717.599)	(*)
• Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(18.726.679.725)	(*)	(20.778.505.932)	(*)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

31. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý (tiếp theo)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. RỦI RO BẢO HIỂM

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Công văn số 792 (trước ngày 2 tháng 11 năm 2023) và theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 67 và Công văn 792 (từ ngày 2 tháng 11 năm 2023).

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc Khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định 73 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2023) và Nghị định 46 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023).

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

32. RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	627.645.351.795	278.178.882.300	226%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	496.213.564.293	264.492.082.183	188%

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng một năm	10.931.805.028	10.447.731.840
Trong vòng hai đến năm năm	10.535.874.001	14.701.243.572
	21.467.679.029	25.148.975.412

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.053.208	25.289.907.307	2.026.871	47.537.942.662

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

(a) Số dư với các bên liên quan

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	25.456.238.612	178.165.429.546
Tiền gửi có kỳ hạn	1.105.259.600.000	874.340.393.249
Dự thu lãi tiền gửi	60.758.922.973	33.575.869.267
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	9.478.127.795	7.778.431.582
Tiền gửi có kỳ hạn	52.000.000.000	33.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	2.655.999.763	1.323.611.343
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	(47.100.000)	(94.200.000)
Thành viên Ban Điều hành Tổng Công ty		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	(608.200.000)	(705.036.412)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)**34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Giao dịch phát sinh với các bên liên quan**

	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	1.105.259.600.000	21.747.902.491.730
Rút tiền gửi có kỳ hạn	874.340.393.249	21.435.658.548.902
Thu nhập lãi tiền gửi	92.402.405.553	58.669.740.206
Phí dịch vụ ngân hàng	13.808.920	982.807.440
Chia cổ tức	-	59.046.057.426
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	28.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000	34.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	3.783.943.196	2.411.638.778
Phí dịch vụ ngân hàng	222.199.371	826.373.201
Chia cổ tức	-	4.696.092.153
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	2.556.000.000	2.668.615.600
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	898.260.000	721.670.700
Thành viên Ban Điều hành Tổng Công ty		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	7.982.100.000	6.723.064.682

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Người kiểm soát:

Người duyệt:


Châu Hậu Doanh Doanh

Người lập


Hà Minh Hiếu

Kế toán trưởng

**Phan Quốc Dũng**

Tổng Giám đốc